

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	37.167.390	36.017.336	96,9	106,5
I	Thu cân đối NSNN	37.159.990	36.017.336	96,9	106,5
1	Thu nội địa	24.239.990	22.660.586	93,5	105,8
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.920.000	13.329.909	103,2	108,2
4	Thu viện trợ		26.841		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
III	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	7.400			
B	TỔNG CHI NSDP	30.801.319	30.245.847	98,2	132,1
I	Chi cân đối NSDP	27.636.911	25.902.031	93,7	132,6
1	Chi đầu tư phát triển	7.268.026	4.341.606	59,7	143,2
2	Chi thường xuyên	19.631.353	21.553.805	109,8	130,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400	3.225		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	3.394	158,6	79,6
5	Dự phòng ngân sách	601.548			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	127.444			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.147.708	4.343.817	138,0	129,1
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	7.400			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.082		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	37.167.390	36.017.336	96,9	106,5
I	Thu nội địa	24.239.990	22.660.586	93,5	105,8
1	Thu từ khu vực DNNN	11.449.000	11.024.472	96,3	96,4
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	686.000	1.370.806	199,8	150,1
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.820.791	5.657.322	117,4	110,8
4	Thuế thu nhập cá nhân	735.204	995.403	135,4	128,6
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.282.000	764.073	59,6	107,3
6	Lệ phí trước bạ	293.000	424.006	144,7	124,7
7	Thu phí, lệ phí	286.879	365.693	127,5	100,5
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.993.988	1.044.452	26,2	123,6
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		309		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	22.600	25.874	114,5	107,8
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	3.250.003	910.608	28,0	131,9
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	658.585	104.114	15,8	85,6
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	62.800	3.546	5,6	41,7
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	155.440	246.840	158,8	93,8
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	8.000	33.185	414,8	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	207.000	280.108	135,3	105,6
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.420	14.750	118,8	63,9
13	Thu khác ngân sách	310.268	439.476	141,6	125,4
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	12.920.000	13.329.909	103,2	108,2
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.214.000	12.914.217	105,7	110,0
2	Thuế xuất khẩu	204.000	163.175	80,0	103,7
3	Thuế nhập khẩu	410.900	120.947	29,4	35,7
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		1.336		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	90.000	119.087	132,3	148,6
6	Thu khác	1.100	11.148	1.013,5	237,3
IV	Thu viện trợ		26.841		55,8
V	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	7.400			
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	23.392.895	21.840.008	93,4	111,8
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	23.392.895	21.840.008	93,4	145,8

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	30.801.319	30.245.847	98,2	132,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.636.911	25.902.031	93,7	132,6
I	Chi đầu tư phát triển	7.268.026	4.341.606	59,7	143,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.251.301	4.006.956	76,3	138,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.016.725	334.650	16,6	259,2
II	Chi thường xuyên	19.631.353	21.553.805	109,8	130,6
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.425.029	7.894.435	93,7	114,4
2	Chi khoa học và công nghệ	61.642	33.593	54,5	103,8
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.999.391	2.039.918	102,0	128,0
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	239.472	339.712	141,9	143,3
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	85.674	136.285	159,1	182,8
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	80.809	91.392	113,1	156,8
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	220.180	285.070	129,5	112,5
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.902.511	2.173.476	114,2	117,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.870.387	6.634.662	231,1	185,5
10	Chi bảo đảm xã hội	928.389	1.677.140	180,7	142,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400	3.225	50	70,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	3.394	158,6	79,6
V	Dự phòng ngân sách	601.548			
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	127.444			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.147.708	4.343.817	138,0	129,1
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.143.282	2.339.533	204,6	105,4
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.389.176	1.450.559	104,4	162,5
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	615.250	553.725	90	219,8